

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 3 NĂM 2021**  
**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ 3 NĂM 2021**

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	V.01	204.630 ✓	170.807 ✓
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	V.02	470.886	560.297 ✓
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	V.03	4.947.635	5.738.996 ✓
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.947.635 ✓	5.338.996
2. Cho vay các TCTD khác		-	400.000 ✓
3. Dự phòng rủi ro		-	-
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	V.04	26.108 ✓	6.585 ✓
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>	V.05	14.935.969 ✓	15.330.785 ✓
1. Cho vay khách hàng		15.055.769	15.447.550
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05.3	(119.800) ✓	(116.765) ✓
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	V.06	398.581 ✓	522.403 ✓
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		657.446 ✓	752.229
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(258.865) ✓	(229.826) ✓
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	V.07	719.489 ✓	711.227
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		133.917	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(26.931) ✓	(26.931) ✓

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.169.080</b>	<b>1.152.857</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>		<b>741.896</b>	<b>730.311</b>
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.280.074	1.230.022
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(538.178)	(499.711)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>		<b>427.184</b>	<b>422.546</b>
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		519.366	511.841
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(92.182)	(89.295)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>XII. Tài sản có khác</b>	<b>V.8</b>	<b>415.800</b>	<b>358.436</b>
1. Các khoản phải thu	V.8.1	112.315	110.296
2. Các khoản lãi, phí phải thu		295.330	193.723
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.8.2	8.155	54.417
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>23.288.178</b>	<b>24.552.393</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	466.241	1.653.979
1. Tiền gửi của các TCTD khác		464.063	1.651.469
2. Vay các TCTD khác		2.178	2.510
III. Tiền gửi của khách hàng	V.10	18.624.737	18.837.164
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.04	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.11	425.262	440.268
1. Các khoản lãi, phí phải trả		323.572	342.454
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		101.690	97.814
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.516.240</b>	<b>20.931.411</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>	<b>V.12</b>	<b>3.771.938</b>	<b>3.620.982</b>
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		323.710	309.153
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.359)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		369.871	231.113
<b>IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>23.288.178</b>	<b>24.552.393</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2021	31/12/2020
<b>I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>VIII.27</b>	<b>5.311.517</b>	<b>4.458.608</b>
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		4.893.400	4.161.600
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		4.893.400	4.161.600
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		143.235	128.805
5. Bảo lãnh khác		274.882	168.203

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

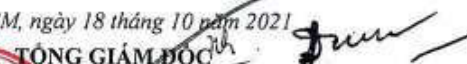
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	369.644	398.522	1.138.145	1.183.214
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	224.898	264.179	685.890	738.052
<b>I. Thu nhập lãi thuần (1-2)</b>		<b>144.746</b>	<b>134.343</b>	<b>452.255</b>	<b>445.162</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		10.518	15.490	40.121	42.285
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		4.906	5.034	16.570	15.433
<b>II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)</b>	VI.15	<b>5.612</b>	<b>10.456</b>	<b>23.551</b>	<b>26.852</b>
<b>III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	VI.16	<b>14.819</b>	<b>5.923</b>	<b>32.621</b>	<b>22.909</b>
<b>IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	VI.17	-			(40)
<b>V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>				-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		11.743	37.480	76.261	69.762
6. Chi phí hoạt động khác		359	213	2.310	879
<b>VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)</b>	VI.19	<b>11.384</b>	<b>37.267</b>	<b>73.951</b>	<b>68.883</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.18				200
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	VI.20	<b>108.950</b>	<b>114.312</b>	<b>355.244</b>	<b>357.008</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)</b>		<b>67.611</b>	<b>73.677</b>	<b>227.134</b>	<b>206.958</b>
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.270	20.967	42.624	27.084
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)</b>		<b>56.341</b>	<b>52.710</b>	<b>184.510</b>	<b>179.874</b>
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.234	6.453	31.195	31.846
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
<b>XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)</b>	VI.21	<b>5.234</b>	<b>6.453</b>	<b>31.195</b>	<b>31.846</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)</b>		<b>51.107</b>	<b>46.257</b>	<b>153.315</b>	<b>148.028</b>
<b>XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>				-	-
<b>XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	VI.12.2			<b>498</b>	<b>481</b>

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.036.538	1.110.856
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(704.772)	(632.006)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		23.551	26.852
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ( ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		32.621	22.869
05. Thu nhập khác		(2.180)	(531)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		75.580	69.393
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(312.632)	(317.030)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(24.137)	(35.454)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<b>124.569</b>	<b>244.949</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		400.000	(30.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		115.560	(48.836)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(19.523)	(354)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		391.781	464.707
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(10.550)	(24.500)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		15.497	(14.493)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.187.738)	(2.433.510)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(212.427)	2.073.769
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(3.182)	(4.225)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(386.013)</b>	<b>227.507</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01. Mua sắm TSCĐ		(59.128)	(9.380)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		551	21
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	200
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(58.577)</b>	<b>(9.159)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		-	-
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(444.590)</b>	<b>218.348</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>6.070.100</b>	<b>5.428.786</b>
<b>VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá</b>		<b>(2.359)</b>	<b>2.710</b>
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>VII.33</b>	<b>5.623.151</b>	<b>5.649.844</b>

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Tp. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần****3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card.

**4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HĐQT)**

Ông Vũ Quang Lâm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

**5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

**6. Trụ sở chính**

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

**7. Công ty con**

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

**8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/09/2021:** 1.348 người.

**Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2020:** 1.350 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng**

**Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

**Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:**

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng****1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/04/2018 thay thế sửa đổi và hủy bỏ: khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**2. Chuyển đổi tiền tệ**

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021**

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2021:

22.760 VND/USD	203,19 VND/JPY
17.861 VND/CAD	16.391 VND/AUD
26.410 VND/EUR	16.719 VND/SGD
30.589 VND/GBP	24.360 VND/CHF

### 3. Công cụ tài chính phải sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phải sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

### 4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

### 5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

### 6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

#### Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021**

*Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

	<b>Phân loại nợ</b>	<b>Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể</b>
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

**Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)**

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

**7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

**7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**Chứng khoán sẵn sàng để bán:** là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

**7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư Công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

**7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

**Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

### 11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

**Thuê hoạt động:** là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

### 13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn điều lệ:** được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Cổ phiếu quỹ** là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**Lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước**

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	30/09/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	188.820	154.120
Tiền mặt bằng ngoại tệ	15.810	16.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>204.630</b>	<b>170.807</b>

**2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	30/09/2021	31/12/2020
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	470.886	560.297
<i>Bằng VND</i>	383.783	526.920
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	87.103	33.377
<b>Tổng cộng</b>	<b>470.886</b>	<b>560.297</b>

**3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**

	30/09/2021	31/12/2020
<b>3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.947.635	4.295.296
<i>Bằng VND</i>	17.088	11.241
<i>Bằng ngoại hối</i>	4.930.547	4.284.055
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.043.700
<i>Bằng VND</i>	-	1.043.700
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.947.635</b>	<b>5.338.996</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	30/09/2021	31/12/2020
Cho vay ngắn hạn	-	400.000
<i>Bằng VND</i>	-	400.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>400.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.947.635</b>	<b>5.738.996</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:**

Nợ đủ tiêu chuẩn	-	400.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>400.000</b>

**4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		26.108	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.919.508	26.108	-
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		6.585	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.243.385	6.585	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>		<b>26.108</b>	<b>-</b>

**5. Cho vay khách hàng**

	30/09/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	14.890.107	15.152.879
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	157.507	286.076
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	155	595
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.000	8.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.055.769</b>	<b>15.447.550</b>

**5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	30/09/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.481.245	15.100.040
Nợ cần chú ý	265.980	124.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	98.896	19.281
Nợ nghi ngờ	26.478	19.017
Nợ có khả năng mất vốn	183.170	184.767
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.055.769</b>	<b>15.447.550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian**

	30/09/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	10.424.103	10.931.458
Nợ trung hạn	1.560.661	1.742.064
Nợ dài hạn	3.071.005	2.774.028
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.055.769</b>	<b>15.447.550</b>

**5.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng**

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>107.123</b>	<b>9.642</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ)	6.121	6.775
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(9.861)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>113.244</b>	<b>6.556</b>
<u>Năm trước</u>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>107.849</b>	<b>8.155</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập trong kỳ)	(726)	44.573
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(43.086)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>107.123</b>	<b>9.642</b>
<b>Chi tiết số dư dự phòng</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	119.800	116.765
+ <i>Dự phòng chung</i>	113.244	107.123
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	6.556	9.642
<b>Cộng</b>	<b>119.800</b>	<b>116.765</b>

**6. Chứng khoán đầu tư**

	30/09/2021	31/12/2020
<b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành</b>		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	657.446	752.229
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(258.865)	(229.826)
<b>Cộng</b>	<b>398.581</b>	<b>522.403</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>398.581</b>	<b>522.403</b>

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

	30/09/2021	31/12/2020
<b>- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</b>		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	133.917	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(26.931)	(26.931)
<b>Tổng cộng</b>	<b>719.489</b>	<b>711.227</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):**

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/09/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>612.503</b>	<b>612.503</b>		<b>612.503</b>	<b>612.503</b>	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>133.917</b>	<b>106.986</b>		<b>125.655</b>	<b>98.724</b>	
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>						
Ngân hàng TMCP Bán Việt	80.038	80.038	2,25%	71.776	71.776	2,34%
<b>Đầu tư vào doanh nghiệp khác</b>						
Cy CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cy CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tin dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>(26.931)</b>		<b>-</b>	<b>(26.931)</b>	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(26.931)		-	(26.931)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>746.420</b>	<b>719.489</b>		<b>738.158</b>	<b>711.227</b>	

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**8. Tài sản có khác**

	30/09/2021	31/12/2020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.990	7.681
2. Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	8.734	7.258
3. Các khoản phải thu	97.591	95.357
4. Tài sản có khác	8.155	54.417
<b>Cộng</b>	<b>120.470</b>	<b>164.713</b>

**8.1 Các khoản phải thu**

	30/09/2021	31/12/2020
- Các khoản phải thu nội bộ	43.618	28.176
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	19.467	5.009
<i>Các khoản phải thu khác</i>	6.013	5.028
- Các khoản phải thu bên ngoài	53.973	67.181
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	49.309	62.517
<b>Cộng</b>	<b>97.591</b>	<b>95.357</b>

(\*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(62.928)
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ Nhà nước thanh toán</i>	4.664

**8.2 Tài sản có khác**

	30/09/2021	31/12/2020
- Chi phí chờ phân bổ	7.269	7.769
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	-	45.754
+ Bất động sản	-	45.754
- Tài sản khác	886	894
<b>Cộng</b>	<b>8.155</b>	<b>54.417</b>

**9. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

**9.1. Tiền gửi của các TCTD khác**

	30/09/2021	31/12/2020
a. Tiền gửi không kỳ hạn	44.063	104.829
- <i>Bảng VND</i>	43.823	103.982
- <i>Bảng ngoại hối</i>	240	847
b. Tiền gửi có kỳ hạn	420.000	1.546.640
- <i>Bảng VND</i>	420.000	460.000
- <i>Bảng ngoại hối</i>	-	1.086.640
<b>Cộng</b>	<b>464.063</b>	<b>1.651.469</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**9.2. Vay các TCTD khác**

	30/09/2021	31/12/2020
- Bảng VND	741	870
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	741	870
- Bảng ngoại hối	1.437	1.640
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	1.437	1.640
<b>Cộng</b>	<b>2.178</b>	<b>2.510</b>
<b>Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<b>466.241</b>	<b>1.653.979</b>

**10. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	30/09/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.676.952	2.585.647
- Bảng VND	2.448.656	2.328.240
- Bảng vàng và ngoại tệ	228.296	257.407
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.929.934	16.228.495
- Bảng VND	15.806.033	16.092.434
- Bảng vàng và ngoại tệ	123.901	136.061
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.267	4.055
Tiền gửi ký quỹ	13.584	18.967
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.624.737</b>	<b>18.837.164</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	30/09/2021	31/12/2020
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	1.487.041	2.580.047
Doanh nghiệp nhà nước	37.335	113.215
Công ty TNHH	838.410	1.220.198
Công ty cổ phần	385.422	986.033
Doanh nghiệp tư nhân	17.545	69.120
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	208.329	191.481
Tiền gửi của cá nhân	12.373.578	12.323.988
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.764.118	3.933.129
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.624.737</b>	<b>18.837.164</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**11. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác**

	<b>30/09/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Các khoản phải trả nội bộ	14.852	32.280
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	4.653	10.525
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	999	13.364
- Các khoản phải trả nội bộ khác	9.200	8.391
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	8.517	7.708
Các khoản phải trả bên ngoài	86.838	65.534
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	30.868	23.810
- Chuyển tiền phải trả	19.349	2.039
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	477	1.206
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	32.735	35.070
<b>Cộng</b>	<b>101.690</b>	<b>97.814</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

12. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

**CHỈ TIÊU**

Số dư tại ngày 01/01/2020	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
3.080.000	716	-	53.000	8.784	225.676	192.703	3.560.879	
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	-	97.046	97.046	
Chi cô tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	7.231	-	14.462	(21.693)	(876)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(35.567)	(35.567)	
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(876)	(876)	
Trích quỹ thưởng của Người quản lý	-	-	0	0	0	(500)	(500)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	<b>-</b>	<b>60.231</b>	<b>8.784</b>	<b>240.138</b>	<b>231.113</b>	<b>3.620.982</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	<b>0</b>	<b>60.231</b>	<b>8.784</b>	<b>240.138</b>	<b>231.113</b>	<b>3.620.982</b>
Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	-	-	-	-	-	-	153.315	153.315
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	4.852	-	9.705	(14.557)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(2.359)	-	-	-	-	(2.359)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>	<b>3.080.000</b>	<b>716</b>	<b>(2.359)</b>	<b>65.083</b>	<b>8.784</b>	<b>249.843</b>	<b>369.871</b>	<b>3.771.938</b>

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**12. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12.2. Thu nhập trên một cổ phiếu**

30/09/2021

30/09/2020

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

153.315

148.028

- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

308

308

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

498

481

**12.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp**

**12.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD**

	30/09/2021		31/12/2020	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>	<b>3.080.716</b>

**12.5. Cổ tức**

30/09/2021

Năm 2020

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Chưa công bố

Không chia cổ tức

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

-

-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

-

-

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**12.6. Cổ phiếu**

	30/09/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Thu nhập lãi tiền gửi	1.600	11.477
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.127.833	1.150.603
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	-	13.043
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	13.043
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.866	3.533
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.846	4.558
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.138.145</b>	<b>1.183.214</b>

**14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Trả lãi tiền gửi	663.321	709.911
Trả lãi tiền vay	43	1.637
Chi phí hoạt động tín dụng khác	22.526	26.504
<b>Tổng cộng</b>	<b>685.890</b>	<b>738.052</b>

**15. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>40.121</b>	<b>42.285</b>
Thu dịch vụ thanh toán	17.359	16.448
Thu dịch vụ ngân quỹ	355	394
Thu khác về dịch vụ	22.407	25.443
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>16.570</b>	<b>15.433</b>
Chi dịch vụ thanh toán	5.485	5.201
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	8.655	8.229
Chi về dịch vụ ngân quỹ	968	1.071
Chi khác về dịch vụ	1.462	932
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23.551</b>	<b>26.852</b>



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.688	22.974
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	3.653	4.472
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	29.035	18.502
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	67	65
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	67	65
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>32.621</b>	<b>22.909</b>

**17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	40
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>(40)</b>

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	-	200
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	200
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>200</b>

**19. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
Thu nhập từ hoạt động khác	76.261	69.762
Chi phí từ hoạt động khác	2.310	879
<b>Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>73.951</b>	<b>68.883</b>

**20. Chi phí hoạt động**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.249	1.078
2. Chi phí cho nhân viên	219.755	218.765
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	156.574	165.346
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	35.474	35.074
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	15.014	11.273
<i>Chi trợ cấp</i>	12.693	7.072

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

<b>20. Chi phí hoạt động (tiếp theo)</b>		
3. Chi về tài sản	75.927	71.201
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	42.612	39.978
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	44.794	54.068
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	2.928	3.485
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	37	202
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.519	11.896
<b>Tổng cộng</b>	<b>355.244</b>	<b>357.008</b>

**21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021      Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

**21.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>184.510</b>	<b>179.874</b>
<b>2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:</b>		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	(200)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	-	(200)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế</b>	<b>184.510</b>	<b>179.674</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.868	31.846
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	327	-
<b>4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31.195</b>	<b>31.846</b>

**21.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh**

**VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**22. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021      Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	204.630	195.614
Tiền gửi tại NHNN	470.886	402.486
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	4.947.635	5.051.744
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.623.151</b>	<b>5.649.844</b>

**23. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

24. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên</b>	<b>1.348</b>	<b>1.342</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	156.574	165.346
2. Tiền thưởng	20.664	
3. Tổng thu nhập	177.238	165.346
4. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	13	14
5. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	15	14

25. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	715	3.674	4.088	301
a. Thuế GTGT	715	3.379	3.793	301
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài		295	295	-
2. Thuế TNDN	23.810	31.978	24.920	30.868
a. Thuế TNDN	23.810	31.195	24.137	30.868
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài		783	783	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	491	3.303	3.618	176
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.016</b>	<b>38.955</b>	<b>32.626</b>	<b>31.345</b>

26. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 30/09/2021	Giá trị đến 31/12/2020
<b>Loại tài sản đảm bảo</b>		
Bất động sản	29.784.451	28.058.357
Phương tiện vận tải	399.713	389.225
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	742.372	931.470
Vật tư, hàng hóa	345.912	323.276
Tài sản thế chấp khác	878.406	840.270
<b>Tổng</b>	<b>32.150.854</b>	<b>30.542.598</b>

27. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/09/2021	31/12/2020
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	4.893.400	4.161.600
Cam kết giao dịch hoán đổi	4.893.400	4.161.600
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	143.235	128.805
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	143.235	128.805



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

27. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra (tiếp theo)

Các cam kết khác	274.882	168.203
Bảo lãnh thanh toán	152.048	68.138
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	41.039	34.915
Bảo lãnh dự thầu	8.877	8.937
Cam kết bảo lãnh khác	72.918	56.213
<b>Tổng</b>	<b>5.311.517</b>	<b>4.458.608</b>

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

28. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

29. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

30. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/09/2021
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	614.245
		Tiền gửi có kỳ hạn		6.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	-	300
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	980	-
		Tiền thuê nhà	2.455	-
		Góp vốn	-	612.503

31. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

30/09/2021	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	15.055.769	18.624.737	418.117	4.919.508	657.446
Ngoài nước	-	-	-	-	-

### 33. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

#### 33.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

#### 33.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

##### (a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

##### (b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

#### 33.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.



Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

### 33.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**33.2 Rủi ro thị trường**

**33.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2021:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	204.630	-	-	-	-	-	-	204.630
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	470.886	-	-	-	-	-	470.886
Tiền, vàng, gói tài và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.947.635	-	-	-	-	-	4.947.635
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	4.928	26.108	-	-	-	-	26.108
Cho vay khách hàng (*)	228.223	-	4.928	143.087	140.905	5.009.636	6.007.648	3.521.342	15.055.769
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	657.446	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	746.420	746.420
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.169.080	1.169.080
Tài sản Có khác (*)	-	415.800	-	-	-	-	-	-	415.800
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>228.223</b>	<b>620.430</b>	<b>5.423.449</b>	<b>169.195</b>	<b>140.905</b>	<b>5.009.636</b>	<b>6.665.094</b>	<b>5.436.842</b>	<b>23.693.774</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	44.063	420.000	-	-	740	1.438	466.241
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.066.226	957.439	3.459.979	71.010	9.070.083	-	18.624.737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	425.262	-	-	-	-	-	425.262
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.535.551</b>	<b>1.377.439</b>	<b>3.459.979</b>	<b>71.010</b>	<b>9.070.823</b>	<b>1.438</b>	<b>19.516.240</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>228.223</b>	<b>620.430</b>	<b>(112.102)</b>	<b>(1.208.244)</b>	<b>(3.319.074)</b>	<b>4.938.626</b>	<b>(2.405.729)</b>	<b>5.435.404</b>	<b>4.177.534</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trung)	-	(5.311.517)	-	-	-	-	-	-	(5.311.517)
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>228.223</b>	<b>(4.691.087)</b>	<b>(112.102)</b>	<b>(1.208.244)</b>	<b>(3.319.074)</b>	<b>4.938.626</b>	<b>(2.405.729)</b>	<b>5.435.404</b>	<b>(1.133.983)</b>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TC/CTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	170.807	-	-	-	-	-	-	170.807
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	-	-	560.297
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TC/CTD khác (*)	-	-	4.759.296	579.700	400.000	-	-	-	5.738.996
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	-	-	6.585
Cho vay khách hàng (*)	216.957	-	94.872	93.798	375.551	5.318.308	6.042.810	3.305.254	15.447.550
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	752.229	-	752.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857
Tài sản Cố khác (*)	-	358.436	-	-	-	-	-	-	358.436
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>216.957</b>	<b>529.243</b>	<b>5.421.050</b>	<b>673.498</b>	<b>775.551</b>	<b>5.318.308</b>	<b>6.795.039</b>	<b>5.196.269</b>	<b>24.925.915</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TC/CTD khác	-	-	717.229	934.240	-	-	870	1.640	1.653.979
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.491.637	1.003.859	4.324.556	23.869	7.993.243	-	18.837.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TC/CTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	-	-	440.268
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.649.134</b>	<b>1.938.099</b>	<b>4.324.556</b>	<b>23.869</b>	<b>7.994.113</b>	<b>1.640</b>	<b>20.931.411</b>
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	216.957	529.243	(1.228.084)	(1.264.601)	(3.549.005)	5.294.439	(1.199.074)	5.194.629	3.994.504
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>216.957</b>	<b>529.243</b>	<b>(1.228.084)</b>	<b>(1.264.601)</b>	<b>(3.549.005)</b>	<b>5.294.439</b>	<b>(1.199.074)</b>	<b>5.194.629</b>	<b>3.994.504</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**33.2. Rủi ro thị trường**

**33.2.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	516	14.611	683	15.810
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	87.103	-	87.103
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.241	4.919.924	3.383	4.930.548
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	568.747	-	568.747
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	7.823	-	7.823
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>7.757</b>	<b>5.598.208</b>	<b>4.066</b>	<b>5.610.031</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.678	-	1.678
Tiền gửi của khách hàng	6.188	348.370	10	354.568
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4.893.400	-	4.893.400
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.569	354.760	4.056	360.385
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7.757</b>	<b>5.598.208</b>	<b>4.066</b>	<b>5.610.031</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	-	-	-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	465	15.824	399	16.688
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	33.377	-	33.377
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.098	4.273.689	3.266	4.284.053
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	(3.236.800)	-	(3.236.800)
Cho vay khách hàng (*)	-	797.472	-	797.472
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	5.443	-	5.443
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>7.563</b>	<b>1.889.005</b>	<b>3.665</b>	<b>1.900.233</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.089.126	-	1.089.126
Tiền gửi của khách hàng	6.266	389.990	10	396.266
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	92	1.202	4	1.298
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.358</b>	<b>1.480.318</b>	<b>14</b>	<b>1.486.690</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.205	408.687	3.651	413.543
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.205	408.687	3.651	413.543

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

**33.2 Rủi ro thị trường**

**33.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện không thể thực hiện được nghĩa vụ chỉ trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
  - Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
  - Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 30/09/2021 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Quá hạn			Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	204.630	-	-	-	-	-	204.630
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	470.886	-	-	-	-	-	470.886
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.947.635	-	-	-	-	-	4.947.635
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	26.108	-	-	-	26.108
Cho vay khách hàng (*)	194.381	33.842	685.937	2.147.752	7.542.221	1.853.690	2.597.946	15.055.769	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	657.446	-	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	746.420	-	746.420
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.169.080	-	1.169.080
Tài sản Có khác (*)	-	-	415.800	-	-	-	-	-	415.800
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>194.381</b>	<b>33.842</b>	<b>6.724.888</b>	<b>2.147.752</b>	<b>7.568.329</b>	<b>2.511.136</b>	<b>4.513.446</b>	<b>23.693.774</b>	
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	94.063	370.000	916	704	558	-	466.241
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.397.810	3.268.507	8.185.425	772.995	-	-	18.624.737
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	425.262	-	-	-	-	-	425.262
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.917.135</b>	<b>3.638.507</b>	<b>8.186.341</b>	<b>773.699</b>	<b>558</b>	<b>19.516.240</b>	
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>194.381</b>	<b>33.842</b>	<b>(192.247)</b>	<b>(1.490.755)</b>	<b>(618.012)</b>	<b>1.737.437</b>	<b>4.512.888</b>	<b>4.177.534</b>	





NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2020 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
							Đến 1 tháng	
Triển mạt, vàng bạc, đá quý	-	-	170.807	-	-	-	170.807	
Triển gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	560.297	-	-	-	560.297	
Triển, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.338.996	400.000	-	-	5.738.996	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	6.585	-	-	-	6.585	
Cho vay khách hàng (*)	191.922	25.036	662.391	7.516.238	2.154.584	2.230.426	15.447.550	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	752.229	-	752.229	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158	738.158	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.152.857	1.152.857	
Tài sản Có khác (*)	-	-	358.436	-	-	-	358.436	
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>191.922</b>	<b>25.036</b>	<b>7.097.512</b>	<b>7.916.238</b>	<b>2.906.813</b>	<b>4.121.441</b>	<b>24.925.915</b>	
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.651.469	309	1.456	745	1.653.979	
Triển gửi của khách hàng	-	-	7.119.492	7.435.984	769.223	-	18.837.164	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản nợ khác	-	-	440.268	-	-	-	440.268	
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.211.229</b>	<b>7.436.293</b>	<b>770.679</b>	<b>745</b>	<b>20.931.411</b>	
<b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>	<b>191.922</b>	<b>25.036</b>	<b>(2.113.717)</b>	<b>479.945</b>	<b>2.136.134</b>	<b>4.120.696</b>	<b>3.994.504</b>	

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

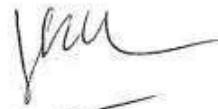
**32.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**32.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



TP. HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang